

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ VIỆC GHI NHẬN LỢI THỂ KINH DOANH KHI HỢP NHẤT KINH DOANH

Hoàng Vũ Hải¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu đề cập đến khái niệm lợi thể kinh doanh, các phương pháp xác định lợi thể kinh doanh theo 2 cách: Phương pháp xác định giá trị lợi thể kinh doanh theo tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu Chính phủ và phương pháp xác định giá trị lợi thể kinh doanh trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý và giá trị thương hiệu của doanh nghiệp. Đưa ra cách phân bổ lợi thể khi hợp nhất kinh doanh và phương pháp hạch toán các chi phí lợi thể thương mại. Xác định giảm giá trị của lợi thể thương mại theo chuẩn mực lập báo cáo tài chính của Việt Nam và quốc tế được xem là bước quan trọng trong việc chuyển đổi kế toán tài chính và lập báo cáo tài chính từ phương pháp giá phí đến phương pháp giá trị hợp lý. Sự chuyển đổi này phản ánh nhu cầu của người sử dụng báo cáo tài chính cũng như nỗ lực của cơ quan ban hành chính sách nhằm đảm bảo có được thông tin kế toán phù hợp hơn.

Từ khóa: *Cổ phần hóa, hợp nhất kinh doanh, lợi thể kinh doanh.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các Tổng công ty nhà nước ở Việt Nam hiện nay đang trên quá trình chuyển đổi mô hình hoạt động từ mô hình Tổng công ty nhà nước sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con hiện nay, cùng với việc chuyển đổi mô hình hoạt động thì Tổng công ty cũng thực hiện việc hợp nhất kinh doanh giữa Tổng công ty với các công ty con thông qua việc cổ phần hóa. Trong quá trình hợp nhất kinh doanh, do đặc thù cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam là việc định giá không xác định được các lợi thể thương mại còn được gọi là lợi thể kinh doanh (Good will), không định giá được tài sản vô hình, trong đó có thương hiệu. Do vậy, Tổng công ty không thực hiện việc phân bổ lợi thể kinh doanh khi lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày mua.

Ngày 20 tháng 08 năm 2012, Bộ Tài chính ra thông tư số: 138/2012/TT-BTC về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thể kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty nhà nước. Khi áp dụng thông tư này, các Tổng công ty nhà nước gặp không ít những khó khăn nhất là khi khái niệm lợi thể kinh doanh còn mới mẻ với các doanh nghiệp Việt Nam. Đối với các Tổng công ty nhà nước hiện

nay khi hợp nhất kinh doanh không xác định được lợi thể kinh doanh là do các phương pháp áp dụng tính lợi thể kinh doanh do nhà nước quy định còn chưa sát với thực tế, phương pháp hạch toán lợi thể thương mại chưa quy định cụ thể. Do vậy, căn cứ và các Nghị định và thông tư hướng dẫn, căn cứ quy định trong chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn, bài viết đã hệ thống hóa và chỉ ra phương pháp tính lợi thể thương mại, phương pháp hạch toán lợi thể thương mại trong các doanh nghiệp. Từ những vấn đề bất cập khi ghi nhận lợi thể thương mại trong các doanh nghiệp, bài viết đã đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các phương pháp ghi nhận lợi thể thương mại trong các doanh nghiệp khi hợp nhất kinh doanh.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu khái niệm, đặc điểm về lợi thể kinh doanh theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

- Phương pháp tính lợi thể kinh doanh khi cổ phần hóa và hợp nhất kinh doanh doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán lợi thể kinh doanh khi cổ phần hóa và hợp nhất kinh doanh doanh nghiệp.

¹ThS. Trường Đại học Lâm nghiệp

2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập tài liệu số liệu:

Sử dụng các tài liệu, số liệu, chuẩn mực chế độ kế toán và các báo cáo đã công bố về lợi thế kinh doanh, phương pháp xác định lợi thế kinh doanh và phương pháp hạch toán lợi thế kinh doanh khi hợp nhất kinh doanh tại các doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích, phương pháp chuyên gia: Căn cứ vào các tài liệu, số liệu, nội dung các văn bản pháp luật quy định về việc ghi nhận lợi thế thương mại, phân tích các nội dung phương pháp văn bản quy định, đưa ra một số đề xuất nhằm hoàn thiện các phương pháp ghi nhận lợi thế thương mại trong các doanh nghiệp khi hợp nhất kinh doanh.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Lợi thế kinh doanh

Trong quá trình hợp nhất kinh doanh, do đặc thù cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam là việc định giá không xác định được các lợi thế kinh doanh, không định giá được tài sản vô hình, trong đó có thương hiệu. Mặc dù Bộ Tài chính đã có quy định công thức tính giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước (dựa vào giá trị tài sản trên sổ sách, tỷ lệ lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp), nhưng các tổng công ty không áp dụng được. Đây cũng là tình trạng chung của các tổng công ty nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 ("VAS 11"), lợi thế kinh doanh phát sinh khi việc hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Chuẩn mực kế toán số 11 cũng nêu rõ thêm, lợi thế kinh doanh là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua

trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận theo quy định.

Lợi thế kinh doanh được ghi ngay vào chi phí sản xuất - kinh doanh (nếu giá trị nhỏ), hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp (tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh là những lợi ích kinh tế trong tương lai phát sinh từ các tài sản không xác định được và không ghi nhận được một cách riêng biệt.

Khi hợp nhất kinh doanh: tại ngày mua, bên mua sẽ:

- Ghi nhận lợi thế kinh doanh phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là tài sản.

- Xác định giá trị ban đầu của lợi thế kinh doanh theo giá gốc, là sự chênh lệch phần giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Báo cáo tài chính quốc tế số 3 (IFRS 3) định nghĩa về lợi thế kinh doanh tương tự như VAS 11. Tuy nhiên, theo chuẩn mực này, lợi thế kinh doanh phát sinh khi hợp nhất kinh doanh sẽ không phân bổ dần vào chi phí. Thay vào đó, doanh nghiệp phải tiến hành đánh giá lại lợi thế kinh doanh của mình hàng năm, hoặc ngay khi có sự giảm sút về mặt giá trị hợp lý, phần giảm giá trị này sẽ được ghi nhận vào chi phí của doanh nghiệp.

Như vậy, nhìn chung về mặt kế toán, cho dù áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam hay chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, lợi thế kinh doanh cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay thu

nhập trước thuế của doanh nghiệp, dưới hình thức phân bổ dần vào chi phí hay ghi nhận ngay phần giảm sút về mặt giá trị hợp lý của lợi thế kinh doanh như là một khoản chi phí.

3.2. Cách xác định lợi thế kinh doanh khi hợp nhất kinh doanh

Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản là giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm giá trị toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được.

Các căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp gồm: (i) Số liệu theo sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; (ii) Tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; (iii) Giá thị trường của tài sản tại thời điểm tổ chức định giá; và (iv) Giá trị quyền sử dụng đất được giao, được thuê và giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong các căn cứ để xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp nêu trên thì việc xác định giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp là vấn đề tương đối mới mẻ và phức tạp.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm vị trí địa lý, giá trị thương hiệu, tiềm

năng phát triển. Theo các quy định trước đây thì giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên vốn nhà nước tại doanh nghiệp bình quân trong 3 năm liền kề trước khi cổ phần hoá so với lãi suất của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ở thời điểm gần nhất nhân với giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại thời điểm định giá. Nếu doanh nghiệp có giá trị thương hiệu được thị trường chấp nhận thì xác định căn cứ vào thị trường.

Hiện nay, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hoá do cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp xem xét, quyết định nhưng không thấp hơn giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 146/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 hướng dẫn thực hiện một số vấn đề về tài chính khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ thì giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo 2 phương pháp sau:

(1) Phương pháp xác định giá trị lợi thế kinh doanh theo tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu Chính phủ:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị lợi} \\
 \text{thế kinh} \\
 \text{doanh} \\
 \text{của} \\
 \text{doanh} \\
 \text{nghiệp}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị} \\
 \text{phần vốn} \\
 \text{nước} \\
 \text{theo sổ kế} \\
 \text{toán tại} \\
 \text{thời điểm} \\
 \text{định giá}
 \end{array}
 \times
 \left\{
 \begin{array}{l}
 \text{Tỷ suất lợi nhuận} \\
 \text{sau thuế trên vốn} \\
 \text{nước bình} \\
 \text{quân 3 năm trước} \\
 \text{thời điểm xác} \\
 \text{định giá trị doanh} \\
 \text{nghiệp}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Lãi suất trái phiếu} \\
 \text{Chính phủ có kỳ} \\
 \text{hạn 5 năm do Bộ} \\
 \text{Tài chính công bố} \\
 \text{tại thời điểm gần} \\
 \text{nhất với thời điểm} \\
 \text{xác định giá trị} \\
 \text{doanh nghiệp}
 \end{array}
 \right\}$$

Trong đó:

- Giá trị thực tế phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm định giá (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) được xác định bằng giá trị doanh nghiệp theo sổ kế toán (là tổng giá trị tài sản thể hiện trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp quy định) trừ các

khoản nợ phải trả theo sổ kế toán tại thời điểm định giá.

- Vốn chủ sở hữu được xác định bao gồm số dư: Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Quỹ đầu tư phát triển và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau} \\ \text{thuế trên vốn nhà nước} \\ \text{ bình quân 3 năm trước} \\ \text{ thời điểm xác định giá} \\ \text{ trị doanh nghiệp} \end{aligned} = \frac{\begin{aligned} \text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm liền kể} \\ \text{trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \end{aligned}}{\begin{aligned} \text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 3 năm liền} \\ \text{kể trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \end{aligned}} \times 100\%$$

(2) Phương pháp xác định giá trị lợi thế kinh doanh trên cơ sở lợi thế về vị trí địa lý và giá trị thương hiệu của doanh nghiệp:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị lợi thế kinh doanh} \\ \text{ của doanh nghiệp} \end{aligned} = \begin{aligned} \text{Giá trị lợi thế vị trí địa lý} \end{aligned} + \begin{aligned} \text{Giá trị thương hiệu} \end{aligned}$$

Trong đó:

(i) Giá trị lợi thế vị trí địa lý áp dụng đối với doanh nghiệp cổ phần hoá (không phụ thuộc vào ngành nghề và kết quả kinh doanh) sử dụng các lô đất thuộc loại đất đô thị nếu lựa chọn hình thức thuê đất thì phải xác định giá trị lợi thế địa lý của lô đất để tính vào giá trị doanh nghiệp.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định bằng chênh lệch giữa giá đất được xác định sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường (theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất) so với giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định và công bố vào ngày 01/01 của năm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp trung ương, căn cứ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do cơ quan thẩm định giá thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hoá lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có doanh nghiệp đóng trên địa bàn về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trước khi quyết định. Đối với các doanh nghiệp địa phương, Ban chỉ đạo cổ phần hoá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

(ii) Giá trị thương hiệu (bao gồm: nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại của doanh nghiệp trong 10 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp hoặc kể từ ngày thành lập đối với các doanh nghiệp có thời gian hoạt động của doanh nghiệp ít hơn 10 năm (bao gồm cả chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, công ty; xây dựng trang web...).

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp được tính theo cả hai phương pháp nêu trên. Phương pháp nào cho ra giá trị cao hơn thì lấy phương pháp đó để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

3.3. Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh

Công ty cổ phần hình thành do cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thuộc đối tượng trên được phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đã tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí là không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu). Trường hợp doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần trong thời gian trước đây nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí

của doanh nghiệp thì thời gian thực hiện phân bổ được tính là không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần thực hiện phân bổ.

Trường hợp sau khi chuyển thành công ty cổ phần, doanh nghiệp đã thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí của doanh nghiệp với thời gian phân bổ là 3 năm theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác của Bộ Tài chính, đến nay nếu giá trị lợi thế kinh doanh vẫn chưa được phân bổ hết thì công ty cổ phần tiếp tục được thực hiện phân bổ vào chi phí của doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo tổng thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh không quá 10 năm.

Doanh nghiệp khi thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định trên nếu phát sinh lỗ thì doanh nghiệp thực hiện chuyển lỗ trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.4. Phương pháp hạch toán khoản Lợi thế kinh doanh theo quy định của VAS 11

Theo chuẩn mực kế toán số 11 hợp nhất kinh doanh quy định về phương pháp hạch toán lợi thế thương mại như sau:

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Phương pháp phân bổ phải phản ánh được cách thức thu hồi lợi ích kinh tế phát sinh từ lợi thế thương mại. Phương pháp đường thẳng được sử dụng phổ biến trừ khi có bằng chứng thuyết phục cho việc áp dụng phương pháp

phân bổ khác phù hợp hơn. Phương pháp phân bổ phải được áp dụng nhất quán cho các thời kỳ trừ khi có sự thay đổi về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của lợi thế thương mại đó.

Thời gian phân bổ và phương pháp phân bổ lợi thế thương mại phải được xem xét lại cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại khác biệt lớn so với ước tính ban đầu thì phải thay đổi thời gian phân bổ. Nếu có sự thay đổi lớn về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai do lợi thế thương mại đem lại thì phương pháp phân bổ cũng phải thay đổi. Trường hợp này phải điều chỉnh chi phí phân bổ của lợi thế thương mại cho năm hiện hành và các năm tiếp theo và phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3.5. Một số ý kiến đề xuất khi thực hiện ghi nhận lợi thế thương mại

3.5.1. Một số khó khăn khi thực hiện ghi nhận lợi thế thương mại

Hiện nay, các doanh nghiệp nhà nước khi cổ phần hóa, định giá doanh nghiệp không thực hiện xác định lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp mặc dù đã có Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 và thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 quy định cụ thể về việc xác định giá trị lợi thế kinh doanh. Lý do các doanh nghiệp không xác định lợi thế thương mại là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, hướng dẫn cách tính lợi thế thương mại trong Nghị định và thông tư của Bộ Tài chính là chưa cụ thể, các doanh nghiệp nhà nước chưa vận dụng được để tính giá trị lợi thế thương mại của mình. phương pháp tính lợi thế thương mại theo phương pháp tài sản chưa phản ánh đúng bản chất lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh.

Thứ hai, Các giá trị lợi thế thương mại chưa được ghi nhận trên sổ sách kế toán của các

doanh nghiệp nhà nước. Lý do các doanh nghiệp nhà nước chưa tính được giá trị thương hiệu do chưa có phương pháp cụ thể áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước. Các phương pháp được đưa ra chưa phù hợp với đặc thù các doanh nghiệp nhà nước.

Thứ ba, khi định giá doanh nghiệp trong đó có xác định giá trị thương hiệu các doanh nghiệp nhà nước thường phụ thuộc vào hội đồng đánh giá được thành lập bởi các thành viên trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp. Những người này thường không có chuyên môn sâu về xác định giá trị doanh nghiệp. Trong khi đó việc xác định giá trị thương mại nói chung và giá trị thương hiệu nói riêng cần có phương pháp khoa học do các chuyên gia có chuyên môn kinh nghiệm thực hiện.

Thứ tư: Căn cứ để các chuyên gia xác định giá trị thương mại là giá trị ghi sổ và giá thị trường của các chỉ tiêu trên BCTC. Cả hai căn cứ này hiện nay cũng chưa đảm bảo độ tin cậy. Bởi vì, tại nhiều Doanh nghiệp, BCTC chỉ mang tính hình thức, đối phó với các cơ quan quản lý, nhiều hoạt động kinh tế ngầm không được phản ánh vào sổ sách kế toán.

Thứ năm, về phương pháp kế toán giá trị lợi thế thương mại chuẩn mực và thông tư hướng dẫn còn chưa quy định cụ thể gây khó khăn cho việc áp dụng vào thực tế.

3.5.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện phương pháp ghi nhận lợi thế thương mại

Từ những hạn chế và khó khăn khi thực hiện ghi nhận lợi thế kinh doanh đối với các doanh nghiệp hợp nhất kinh doanh và thực hiện cổ phần hóa. Về phía nhà quản lý doanh nghiệp cũng như về chế độ chính sách cần có những biện pháp hoàn thiện sau:

Thứ nhất: Về phía nhà nước cần có thông tư hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định lợi thế kinh doanh đối với từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

Phương pháp xác định giá trị lợi thế kinh doanh theo tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu Chính phủ chưa phản ánh chính xác bản chất lợi thế kinh doanh trong doanh nghiệp khi hợp nhất kinh doanh. Nhất là đối với các doanh nghiệp tỷ lệ vốn nhà nước chiếm tỷ trọng nhỏ.

Do vậy, đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ vốn nhà nước thấp thì việc xác định lợi thế kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận sau Thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp chỉ căn cứ vào vốn nhà nước bình quân chưa chính xác. Trong doanh nghiệp vốn nhà nước chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định, ngoài ra còn có các loại vốn khác. Do vậy, công thức tính lợi thế kinh doanh cần thay đổi như sau:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Vốn kinh doanh theo sổ kế toán tại thời điểm định giá} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \\ - \text{Lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \end{array} \right.$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm liên kế trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Vốn kinh doanh theo sổ kế toán bình quân 3 năm liên kế trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Thứ hai: Các doanh nghiệp cần có chiến lược phát triển thương hiệu. Ngoài ra nhà nước cần có chính sách quy định cụ thể về phương pháp xác định giá trị thương hiệu và ghi nhận giá trị thương hiệu trong tổng tài sản của doanh nghiệp.

Thứ ba: khi thực hiện định giá doanh nghiệp nói chung và xác định lợi thế thương mại nói riêng, các doanh nghiệp cần sử dụng các chuyên gia định giá, có chuyên môn sâu về xác định giá trị doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có thể thuê dịch vụ định giá của các công ty chuyên cung cấp dịch vụ định giá tài sản.

Thứ tư: Các doanh nghiệp cần phải nâng cao tính minh bạch và chính xác của số liệu trên BCTC. Từ Báo cáo tài chính minh bạch thì việc xác định lợi thế thương mại được chính xác.

Thứ năm: Căn cứ vào quy định trong chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn về hạch toán lợi thế thương mại. Phương pháp hạch toán lợi thế thương mại được hạch toán cụ thể như sau:

- Tại ngày mua nếu phát sinh Lợi thế kinh doanh, kế toán bên mua hạch toán như sau:

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền:

Nợ TK 221 – nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con

Hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 242 – Lợi thế kinh doanh

Có TK 111, 112, 121

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 221 – nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 242 – Lợi thế kinh doanh

Nợ TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (nếu giá phát hành < mệnh giá).

Có TK 4111 – vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá) hoặc Có TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (nếu giá phát hành > mệnh giá).

- Chi phí cổ phiếu thực tế phát sinh:

Nợ TK 4112

Có TK 111, 112

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thanh toán bằng trái phiếu

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 242 – Lợi thế kinh doanh

Nợ TK 3432 – chiết khấu trái phiếu (nếu giá phát hành < mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 – mệnh giá trái phiếu

Hoặc Có TK 3433 – phụ trội trái phiếu (nếu giá phát hành > mệnh giá trái phiếu).

+ Nếu việc mua bán hợp nhất kinh doanh được thanh toán bằng tài sản là vật tư, hàng hóa:

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217...

Nợ TK 242 – Lợi thế kinh doanh

Có TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

Đồng thời: Nợ TK 632 / Có TK 155, 156...

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thanh toán bằng TSCĐ:

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 242, Nợ TK 214 có TK 211

Đồng thời: Nợ TK 111, 112, 131... Có TK 711 - giá trị hợp lý của TSCĐ

Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

+ Định kỳ phân bổ lợi thế kinh doanh:

Nợ TK 642

Có TK 242

- Tại ngày mua, nếu phát sinh lợi thế kinh doanh âm (bất lợi thương mại), kế toán bên mua hạch toán theo từng trường hợp sau:

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được mua bên thành toán bằng tiền mặt hoặc các khoản tương đương tiền:

Nợ TK 221 – nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 811 – phần chênh lệch lỗ lãi sau khi đánh giá lại

Có TK 111, 112, 121

Có TK 711 – phần chênh lệch lãi sau khi đánh giá lại

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 811 – chênh lệch lỗ lãi sau khi đánh giá lại

Nợ TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (nếu giá phát hành < mệnh giá)

Có TK 4111 – Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (theo mệnh giá)

hoặc Có TK 4112 – thặng dư vốn cổ phần (nếu giá phát hành > mệnh giá)

hoặc Có TK 711 – phần chênh lệch lãi sau khi đánh giá lại

Chi phí cổ phiếu thực tế phát sinh:

Nợ TK 4112

Có TK 111, 112

+ Nếu việc mua bán hợp nhất kinh doanh được thanh toán bằng trái phiếu

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 811 – chênh lệch lỗ lãi sau khi đánh giá lại

Nợ TK 4343 – chiết khấu trái phiếu (nếu giá phát hành < mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3432 – Mệnh giá trái phiếu

hoặc Có TK 3433 – phụ trội trái phiếu (nếu giá phát hành > mệnh giá trái phiếu)

hoặc Có TK 711 – phần chênh lệch lãi sau khi đánh giá lại

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thanh toán – tài sản là vật tư, hàng hóa:

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 811 – chênh lệch lỗ lãi sau khi đánh giá lại

Có TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Hoặc Có TK 711 – phần chênh lệch lãi sau khi đánh giá lại

Đồng thời: Nợ TK 632 / Có TK 155, 156...

+ Nếu việc mua bán, hợp nhất kinh doanh được thanh toán bằng TSCĐ:

Nợ TK 221 - nếu hình thành quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 217, 131, 138...

Nợ TK 811 – chênh lệch lỗ lãi sau khi đánh giá lại

Nợ TK 214 – hao mòn lũy kế

Có TK 211

Đồng thời:

Nợ TK 111, 112, 131..

Có TK 711 – giá trị hợp lý của TSCĐ

Có TK 3331 – thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 – chênh lệch lãi sau khi đánh giá lại

IV. KẾT LUẬN

Hợp nhất kinh doanh các doanh nghiệp là điều tất yếu khách quan trong nền kinh tế thị trường nhằm góp phần nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp; tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có

đồng đảo người lao động; tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

Trong quá trình hợp nhất kinh doanh, các doanh nghiệp có một vấn đề xử lý tài chính cần hết sức quan tâm đó là việc xác định giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa và phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp sau khi hợp nhất kinh doanh.

Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động của các Tổng công ty, nếu có phát sinh hoạt động hợp nhất kinh doanh như mua cổ phần của doanh nghiệp khác, mua tài sản thuần của doanh nghiệp khác, gánh chịu các khoản nợ của doanh nghiệp khác, mua một số tài sản thuần của doanh nghiệp khác để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh. Việc hợp nhất kinh doanh có thể sẽ dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con. Khi đó công ty mẹ lập BCTC hợp nhất tại thời điểm mua, nếu có phát sinh lợi thế thương mại thì phải phân bổ lợi thế thương mại, và trình bày lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính của công ty mẹ theo quy định tại Chuẩn mực kế

toán số 25 “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” như sau:

- Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

- Do Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con nên khi phân bổ lợi thế thương mại kế toán phải điều chỉnh cả số đã phân bổ lũy kế từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo. Khi đã phân bổ hết lợi thế thương mại, kế toán vẫn phải lập bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của số đã phân bổ đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi thế thương mại cho đến khi thanh lý công ty con.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2012), *Thông tư số 138/2012/TT-BTC*: hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.
2. Nguyễn Văn Thắng (2012), Vấn đề phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa, *Tạp chí kế toán*.
3. Chúc Anh Tú (2010), Lợi thế thương mại – những vấn đề cần làm rõ, *Tạp chí kế toán*.

SOME COMMENTS ON THE RECOGNITION OF GOODWILL WHEN THE CONSOLIDATED BUSINESS

Hoang Vu Hai

SUMMARY

This research mentions to the concept of goodwill, the method of determining goodwill in two ways as follows: Method of determining the value of goodwill in the profit rate and the interest rate of government bonds, and the method of determining of goodwill valuation on the basis of the advantages of geographical position and the brand value of your business. In order to offer the way to allocate the advantage when the business combination and find the method of cost accounting goodwill. The way of determination of reducing the value of goodwill in the standard of financial reports in the International and in Vietnam, it is considered as an important step in the transformation of financial accounting and financial statements from the cost method to the value method suite. This shift reflects the needs of financial statement users, as well as the efforts of the agency (or government) which issues policies to ensure that there are more appropriate accounting information.

Keywords: *Consolidated business, Equitization, Goodwill.*

Người phân biện: TS. Nguyễn Quang Hà